

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--|---------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị | 02 - 05 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 06 - 07 |
| 3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 08 - 09 |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 10 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 11 |
| 6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 12 - 75 |



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 13 tháng 01 năm 2022 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Mã cổ phiếu : VTC

Vốn điều lệ : 45.346.960.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP. Hồ Chí Minh.

Văn phòng đại diện : Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunication Joint Stock Company

Điện thoại : + 84-(28) 3833 1106

Fax : + 84-(28) 3830 0253

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;

- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

- Sản xuất linh kiện điện tử;...

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|---------------------|----------------|
| Ông Lê Xuân Tiến | Chủ tịch |
| Ông Võ Hùng Tiến | Thành viên |
| Bà Lê Thị Thanh | Thành viên |
| Ông Bùi Văn Bằng | Thành viên |
| Bà Trần Phương Hiền | Thành viên |

4.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Xuân | Thành viên |
| Bà Phan Thanh Tú | Thành viên |

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> |
|---------------------|-------------------|
| Ông Bùi Văn Bằng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Văn Mua | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Vũ | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Anh Thịnh | Kế toán trưởng |

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Lê Xuân Tiến – Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 75.

5-C
Y
ĐU HẠN
TƯ VẤN
HẾT
CHÍNH

11/01/2024

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng) này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (riêng).
- Lập Báo cáo tài chính (riêng) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).
- Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng).

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).




118
VN
31
V
7
TP

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) đính kèm. Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

TM. Hội đồng Quản trị 



LÊ XUÂN TIẾN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 2251/24/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2024, từ trang 08 đến trang 75, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính (riêng) dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính (riêng). Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính (riêng) do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính (riêng).

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

30312
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KIỂM TOÁN CHỨNG
5 - TP

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Phạm vi của Báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả kinh doanh (riêng), lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Việc hợp nhất Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC với các công ty con không thuộc phạm vi của báo cáo này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 1523-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Nga – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 0351-2023-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 100 | A- TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 224.621.480.322 | 218.876.056.000 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | V.1 | 7.158.853.154 | 12.093.971.023 |
| 111 | 1. Tiền | | 7.158.853.154 | 11.093.971.023 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | - | 1.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 309.650.000 | 309.650.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | V.2a | 309.650.000 | 309.650.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 147.556.849.915 | 139.211.916.955 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | V.3 | 124.371.731.074 | 110.558.181.136 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | V.4 | 8.402.952.884 | 5.263.796.126 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | V.5a | 14.782.165.957 | 23.389.939.693 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | V.6 | 68.826.050.491 | 65.888.551.728 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 68.826.050.491 | 65.888.551.728 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 770.076.762 | 1.371.966.294 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | V.7a | 382.025.215 | 257.821.033 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 99.208.834 | 1.114.145.261 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | V.14 | 288.842.713 | - |
| 200 | B- TÀI SẢN DÀI HẠN | | 28.012.009.010 | 30.399.610.851 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 499.528.192 | 23.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | V.5b | 499.528.192 | 23.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 6.595.358.713 | 8.837.912.047 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | V.8 | 4.059.800.430 | 8.757.101.712 |
| 222 | - Nguyên giá | | 14.379.621.927 | 24.816.553.853 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (10.319.821.497) | (16.059.452.141) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.9 | 2.484.844.604 | - |
| 225 | - Nguyên giá | | 4.332.074.473 | - |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.847.229.869) | - |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | V.10 | 50.713.679 | 80.810.335 |
| 228 | - Nguyên giá | | 243.530.497 | 243.530.497 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (192.816.818) | (162.720.162) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | - | - |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | V.2b | 18.300.778.171 | 19.200.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (899.221.829) | - |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 2.616.343.934 | 2.338.698.804 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | V.7b | 2.367.408.690 | 2.338.698.804 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | V.11 | 248.935.244 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 252.633.489.332 | 249.275.666.851 |



| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 300 | A- NỢ PHẢI TRẢ | | 183.605.737.275 | 178.166.545.701 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 180.871.558.517 | 178.166.545.701 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | V.12 | 54.328.906.482 | 60.701.970.798 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | V.13 | 781.395.157 | 1.029.438.400 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.14 | 4.571.495.127 | 2.579.348.127 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | V.15 | 973.524.436 | 779.732.660 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | V.16 | 3.200.397.139 | 3.678.633.021 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | V.17a | 347.249.790 | - |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | V.18 | 9.715.242.732 | 7.682.272.167 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | V.19a | 104.962.657.863 | 99.703.083.026 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | V.20 | 1.990.689.791 | 2.012.067.502 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.734.178.758 | - |
| 336 | 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | V.17b | 89.059.157 | - |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | V.19b | 2.303.219.601 | - |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | V.21 | 341.900.000 | - |
| 400 | B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 69.027.752.057 | 71.109.121.150 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | V.22 | 69.027.752.057 | 71.109.121.150 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 200.264.000 | 200.264.000 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ (*) | | (55.530.000) | (55.530.000) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 11.226.292.206 | 11.226.292.206 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 12.309.765.851 | 14.391.134.944 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 11.220.734.844 | 11.181.933.064 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | | 1.089.031.007 | 3.209.201.880 |
| 430 | II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | - | - |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 252.633.489.332 | 249.275.666.851 |

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu



LÝ THỊ THANH NGUYỆT

Kế toán trưởng



VÕ ANH THỊNH

Chủ tịch HĐQT



LÊ XUÂN TIẾN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.1 | 151.539.213.701 | 223.046.151.046 |
| 03 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 50.000 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 151.539.163.701 | 223.046.151.046 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | VI.2 | 118.261.924.004 | 191.952.911.951 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 33.277.239.697 | 31.093.239.095 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 454.203.370 | 4.032.629.231 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | VI.4 | 12.931.480.304 | 9.990.641.809 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 10.940.951.124 | 8.438.494.533 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | VI.5 | 7.668.566.568 | 8.848.643.983 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | VI.6 | 10.646.820.300 | 12.395.379.133 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 2.484.575.895 | 3.891.203.401 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | VI.7 | 8.132.357.314 | 550.548.491 |
| 32 | 12. Chi phí khác | VI.8 | 7.303.805.460 | 425.035.485 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 828.551.854 | 125.513.006 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 3.313.127.749 | 4.016.716.407 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | VI.9 | 2.473.031.986 | 807.514.527 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | VI.10 | (248.935.244) | - |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.089.031.007 | 3.209.201.880 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | VI.11 | | |
| 71 | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | VI.11 | | |

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





LÝ THỊ THANH NGUYỆT

VÕ ANH THỊNH

LE XUÂN TIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 3.313.127.749 | 4.016.716.407 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 11.876.092.827 | 9.264.617.681 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | V.8-V.10 | 3.369.736.299 | 4.284.990.055 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | V.6 | 899.221.829 | (89.905.200) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.091.307.351 | 496.075.632 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (4.425.123.776) | (3.865.037.339) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | VI.4 | 10.940.951.124 | 8.438.494.533 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | - |
| 08 | 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 15.189.220.576 | 13.281.334.088 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (11.937.131.628) | (27.257.516.743) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | V.6 | (2.937.498.763) | (7.307.714.236) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (5.777.286.627) | (7.064.411.222) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | V.8 | (152.914.068) | (534.374.764) |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (11.232.807.156) | (8.049.911.088) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | V.14 | (489.595.502) | - |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | V.20 | (21.377.711) | (779.640.400) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (17.359.390.879) | (37.712.234.365) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (690.874.018) | (398.949.999) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 4.332.074.475 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | V.2a | - | (309.650.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | - |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | VI.3 | 3.931.856.315 | 25.037.339 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 7.573.056.772 | (683.562.660) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | V.19a | 132.750.820.425 | 170.287.892.346 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | V.19a | (124.632.076.432) | (145.222.645.858) |
| 35 | 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | V.19b | (555.949.555) | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | V.22 | (2.711.578.200) | (5.423.156.400) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 4.851.216.238 | 19.642.090.088 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | | (4.935.117.869) | (18.753.706.937) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 12.093.971.023 | 30.847.677.960 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | V.1 | 7.158.853.154 | 12.093.971.023 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

LÝ THỊ THANH NGUYỆT

VÕ ANH THỊNH

LÊ XUÂN TIẾN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Xuất bản phần mềm, chi tiết: - Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ - sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện. Bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.- Bán buôn thiết bị sản xuất năng lượng được khai thác từ năng lượng sạch (gió, mặt trời, địa nhiệt, nước, sinh khối...) và các nguồn năng lượng tái tạo khác - Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, nông nghiệp thương mại, hàng hải và dịch vụ khác - Bán buôn máy móc thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Công nghệ thông tin, chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ, chi tiết: - Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm nay, Công ty không nhận được cổ tức từ công ty con (số năm trước là 3.840.000.000 VND) đồng thời chi phí lãi vay tăng 2.502.456.591 VND so với năm trước do phát sinh thêm tiền vay thực hiện dự án.
- Chi phí lương của các thành viên chủ chốt năm nay giảm chủ yếu do Ban Điều hành thống nhất hoàn lại tiền lương hiệu suất năm 2023 để chia sẻ khó khăn với Công ty theo Quyết định số 180/QĐ-CT.HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc thông qua tổng lương hiệu suất hoàn nhập chi phí 2023 của Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS, Ban TGD và Trưởng đơn vị và Quyết định số 181/QĐ-CT.HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc thực hiện quỹ lương năm 2023. Chi phí tiền lương của các thành viên chủ chốt năm nay với số tiền 1.423.013.838 VND, năm trước với số tiền 7.861.706.869 VND.
- Năm nay, Công ty phát sinh thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 7.925.417.131 VND, đồng thời cũng phát sinh chi phí phạt vi phạm hợp đồng với số tiền 6.810.906.334 VND.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ lợi ích | | Tỷ lệ sở hữu/quyền biểu quyết | |
|--|--|--|---------------|------------|-------------------------------|------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty CP Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh | Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP Thủ Đức, TP HCM | In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ... | 60,00 % | 60,00 % | 60,00 % | 60,00 % |

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 91 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 92 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính (riêng) này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán (riêng), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) và các thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:



10/11/2023

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo lãnh

Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành công trình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được quy định trên hợp đồng.

Thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê 50 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

31281
CÔNG
H NHIỆM
TOÁN VÀ
LƯU
TP. H

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 01 – 04 năm |

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý



cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

13. Quỹ lương

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản – Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2023 và Quyết định số 181/QĐ-CT.HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc thực hiện quỹ lương năm 2023.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, chủ yếu là các thiết bị di động vệ tinh

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt các thiết bị viễn thông

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Doanh nghiệp.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

03128
CÔNG
ÁCH NHIỆ
M TOÁN
CHUẢ
S - TP
88
NG
P
VT
T
- T

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
- + Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 2.

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty.



Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|---|----------------------|-----------------------|
| 1.1 | Tiền mặt | 2.000.348.000 | 7.970.000.000 |
| 1.2 | Tiền gửi ngân hàng | 5.158.505.154 | 3.123.971.023 |
| 1.3 | Các khoản tương đương tiền | - | 1.000.000.000 |
| | - Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | - | 1.000.000.000 |
| | Cộng | 7.158.853.154 | 12.093.971.023 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có tiền gửi ngân hàng được sử dụng để đảm bảo khoản vay với số tiền 858.190.848 VND (xem thuyết minh V.19).

Chi tiết tiền gửi ngân hàng

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|---|----------------------|----------------------|
| | | VND | VND |
| 1 | Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Quang Trung | 3.967.742.203 | 229.920.883 |
| 2 | Ngân hàng TMCP Quân đội MB - Chi nhánh Sở Giao dịch 2 | 330.479.914 | 2.894.050.140 |
| 3 | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương | 858.190.848 | - |
| 4 | Ngân hàng TMCP Hàng Hải – CN Đô Thành | 2.092.189 | - |
| | Cộng | 5.158.505.154 | 3.123.971.023 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Quang Trung | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 | 309.650.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 309.650.000 VND (xem thuyết minh số V.19)

2b Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|----------------------------|-------------------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con (*) | 19.200.000.000 (899.221.829) | | 18.300.778.171 | 19.200.000.000 | | - 19.200.000.000 |
| Cộng | 19.200.000.000 (899.221.829) | | 18.300.778.171 | 19.200.000.000 | | - 19.200.000.000 |

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0305127843 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 30 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp. Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh với số tiền là 19.200.000.000 đồng, tương đương 60% vốn điều lệ (số đầu năm tương đương 60% vốn điều lệ), tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích 60%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 24 tháng 1 năm 2019, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Theo Nghị Quyết của Hội đồng thành viên ngày 14 tháng 12 năm 2018, thành viên góp vốn Công ty TNHH Thiên Việt (tỷ lệ sở hữu 40%) sẽ chuyển nhượng một phần vốn góp với tỷ lệ 17,7775% cho Ông Phan Thanh Sơn - Giám đốc Công ty TNHH Thiên Việt. Do đó, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty CP Viễn thông VTC đối với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh sau khi chuyển đổi vẫn là 60%.

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý. Do đó, Công ty tạm lấy giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng.

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC
Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty con

Trong năm, Kết quả kinh doanh Công ty con lỗ.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| <i>Chi tiết</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--------------------|----------------------|------------------|
| Số đầu năm | - | - |
| Trích lập dự phòng | (899.221.829) | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Số cuối năm | (899.221.829) | - |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con như sau

| <i>Chi tiết</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| <i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh</i> | | |
| Công ty con chuyển tiền chi trả cổ tức | 3.840.000.000 | - |
| Đi vay Công ty con | - | 8.000.000.000 |
| Đã trả tiền vay Công ty con | 8.000.000.000 | - |
| Lãi vay phải trả | 840.372.604 | 330.863.014 |
| Lãi vay đã trả | 1.171.235.618 | - |
| Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 11.610.450 | - |
| Đã thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.394.970 | - |
| Phải trả cho việc mua hàng và thuê dịch vụ | 42.370.476 | - |
| Đã trả cho việc mua hàng và thuê dịch vụ | 2.665.965.368 | - |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 68.145.400.386 | 66.445.044.594 |
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | 22.408.106.003 | 48.344.716.617 |
| Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh | 8.215.480 | - |
| Viễn thông Bình Dương | 15.001.303.617 | 4.583.601.198 |
| Tổng Công ty Truyền thông | 13.020.823.840 | - |
| Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông | 88.949.780 | - |
| Viễn thông Đồng Nai | 804.346.500 | 1.168.876.615 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An | 1.083.005.000 | - |
| Viễn thông Long An | 674.575.000 | 958.150.000 |
| Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 1.462.994.160 | 903.640.752 |
| Viễn thông Đắk Lắk | 990.716.650 | 633.591.720 |
| Viễn thông Bình Phước | 2.577.843.192 | 357.930.652 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa | 346.225.000 | 331.375.000 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh | 197.058.266 | 197.058.266 |
| TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM | 752.111.177 | 172.342.000 |
| Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM | 26.241.652 | 94.118.940 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng | 54.600.000 | 81.900.000 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Bình | 55.000.000 | 82.500.000 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh | 4.339.979.410 | 44.700.000 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế | 27.500.000 | 27.500.000 |
| Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện | 184.200.586 | 17.612.880 |
| Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV | 24.200.000 | - |
| Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 26.011.760 | - |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương | 63.030.000 | - |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước | 553.059.100 | - |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai | 677.909.100 | - |
| Trung tâm Viễn thông Chợ Lớn – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM | 4.814.680 | - |
| Trung tâm CNTT - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM | 291.000.000 | - |

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn | 14.089.989 | - |
| Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh | 4.104.000 | - |
| Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM | 105.840.000 | - |
| Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN | 685.088.400 | - |
| Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT | 57.168.000 | - |
| Viễn thông Bình Thuận | 676.623.244 | - |
| Viễn thông Cà Mau | 305.600.000 | - |
| Viễn thông Gia Lai | 553.066.800 | - |
| Trung tâm Viễn thông Bình Chánh | - | 2.970.000 |
| Ban QLDA - CN Công ty CNTT VNPT | - | 4.311.500.001 |
| Ban QLDA Tây Thành phố - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh | - | 3.547.959.953 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Đồng Tháp | - | 583.000.000 |
| Phải thu các khách hàng khác | 56.226.330.688 | 44.113.136.542 |
| Công Ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt | 37.861.042.780 | - |
| Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh Cà Mau | 3.918.459.550 | - |
| Trung tâm Tin học và Công nghệ Truyền hình | 3.692.224.080 | 26.199.353.000 |
| Trung tâm Thông tin Thủy Sản | 3.177.520.000 | 3.334.320.000 |
| Các khách hàng khác | 7.577.084.278 | 14.579.463.542 |
| Cộng | 124.371.731.074 | 110.558.181.136 |

Đa số các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp, đảm bảo vay (xem thuyết minh V.19).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 27.563.000 | 190.000 |
| Trung tâm kinh doanh VNPT – Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 27.563.000 | - |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT - TP.HCM | - | 190.000 |
| Phải thu các khách hàng khác | 8.375.389.884 | 5.263.606.126 |
| Zhongyou Century (Beijing) Communications Technology Co., LTD (*) | 7.275.000.000 | - |
| | (#USD 300.000,00) | - |
| Cygnus Telecom | 391.942.084 | 411.897.800 |
| | (#USD 16.099,49) | (#USD 17.365,00) |
| Các nhà cung cấp khác | 708.447.800 | 4.851.708.326 |
| Cộng | 8.402.952.884 | 5.263.796.126 |

(*) Thanh toán 100% PO01 VTC06112023 ngày 06/11/2023 mua 500 Thuraya MarineStar (MNB-01).

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 3.897.319.830 | - | 10.589.333.120 | - |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị | 2.018.885.000 | - | 430.530.560 | - |
| <i>Lê Xuân Tiến</i> | 995.880.000 | - | - | - |
| <i>Bùi Văn Bằng</i> | 552.280.000 | - | 430.530.560 | - |
| <i>Lê Thị Thanh</i> | 470.725.000 | - | - | - |
| Các thành viên Ban Kiểm soát | 51.500.000 | - | - | - |
| <i>Nguyễn Thiện Lợi</i> | 51.500.000 | - | - | - |
| Các thành viên Ban Điều hành | 1.300.183.682 | - | 5.792.309.000 | - |
| <i>Trần Văn Mua</i> | 197.124.000 | - | 2.927.370.000 | - |
| <i>Nguyễn Minh Vũ</i> | 369.424.000 | - | 2.287.980.000 | - |
| <i>Nguyễn Đức Long</i> | 385.640.000 | - | 565.959.000 | - |
| <i>Võ Anh Thịnh</i> | 347.995.682 | - | 11.000.000 | - |
| Các bên liên quan khác | 526.751.148 | - | 4.366.493.560 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Công nghệ thông minh (*)</i> | - | - | 3.840.000.000 | - |
| <i>Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net</i> | 434.895.117 | - | 434.895.117 | - |
| <i>Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN</i> | 10.640.000 | - | 10.640.000 | - |
| <i>Viễn Thông Ninh Thuận</i> | 78.870.788 | - | 78.870.788 | - |
| <i>VNPT Lai Châu</i> | 2.087.655 | - | 2.087.655 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông</i> | 257.588 | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 10.884.846.127 | - | 12.800.606.573 | - |
| Tạm ứng | 7.864.440.203 | - | 12.212.268.977 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 844.571.596 | - | 491.957.609 | - |
| Lãi tiền gửi, cho vay | 6.193.000 | - | 5.000.014 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 2.169.641.328 | - | 91.379.973 | - |
| Cộng | 14.782.165.957 | - | 23.389.939.693 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tạm ứng

Là khoản tạm ứng để triển khai các dự án.

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | - | - | 6.222.839.560 | - |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị | - | - | 430.530.560 | - |
| Bùi Văn Bằng | - | - | 430.530.560 | - |
| Các thành viên Ban Điều hành | - | - | 5.792.309.000 | - |
| Trần Văn Mua | - | - | 2.927.370.000 | - |
| Nguyễn Minh Vũ | - | - | 2.287.980.000 | - |
| Nguyễn Đức Long | - | - | 565.959.000 | - |
| Võ Anh Thịnh | - | - | 11.000.000 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 7.864.440.203 | - | 12.212.268.977 | - |
| Dương Hải Đăng | 2.175.462.000 | - | 804.000.000 | - |
| Mai Thị Kim Oanh | 1.274.500.000 | - | 991.700.000 | - |
| Hà Đăng Tiến | 579.396.560 | - | 2.400.000.000 | - |
| Lê Thái Hà | 525.950.000 | - | - | - |
| Các cá nhân khác | 3.309.131.643 | - | 8.016.568.977 | - |
| Cộng | 7.864.440.203 | - | 18.435.108.537 | - |

Ký quỹ, ký cược

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 207.056.670 | - | 141.579.593 | - |
| Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu Điện | 11.100.000 | - | 11.100.000 | - |
| Viễn Thông Bình Dương | 57.484.331 | - | 38.334.331 | - |
| Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 124.912.339 | - | - | - |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 13.560.000 | - | - | - |
| Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | - | - | 54.471.701 | - |
| Viễn Thông Đồng Nai | - | - | 28.073.561 | - |
| Ban QLDA Tây Thành Phố - Viễn thông TP HCM | - | - | 9.600.000 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 637.514.926 | - | 350.378.016 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Sở Giao Dịch 2 | 413.949.300 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh Nhà TP HCM | 130.000.000 | - | 130.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 93.565.626 | - | 220.378.016 | - |
| Cộng | 844.571.596 | - | 491.957.609 | - |



815
 T
 A
 N
 C
 H
 I

5b. Phải thu dài hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|----------|-------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu các bên liên quan | 8.000.000 | - | 8.000.000 | - |
| Lê Thị Thanh | 8.000.000 | - | 8.000.000 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 491.528.192 | - | 15.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 491.528.192 | - | 15.000.000 | - |
| Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease | 476.528.192 | - | - | - |
| Công ty CP Tập đoàn Mai Linh | 10.000.000 | - | 10.000.000 | - |
| Công ty CP Ánh Dương Việt Nam | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Cộng | 499.528.192 | - | 23.000.000 | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Hàng tồn kho

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.044.638.992 | - | 928.387.381 | - |
| Công cụ dụng cụ | 3.222.085 | - | 1.360.480 | - |
| Chi phí SXKD dở dang (*) | 58.566.780.084 | - | 38.200.172.881 | - |
| Thành phẩm | 196.982.220 | - | 196.982.220 | - |
| Hàng hóa | 8.771.281.734 | - | 26.318.503.390 | - |
| Hàng gửi đi bán | 243.145.376 | - | 243.145.376 | - |
| Cộng | 68.826.050.491 | - | 65.888.551.728 | - |

Trong đó:

- Đa số hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay (xem thuyết minh V.19).
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| <i>Chi tiết</i> | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.186.373 | 66.073.774 |
| Chi phí bảo lãnh | 105.248.236 | 79.706.427 |
| Chi phí khác | 275.590.606 | 112.040.832 |
| Cộng | 382.025.215 | 257.821.033 |

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

| <i>Chi tiết</i> | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 257.821.033 | 83.837.459 |
| Tăng trong năm | 1.087.370.184 | 2.077.218.606 |
| Phân bổ trong năm | (963.166.002) | (1.903.235.032) |
| Số cuối năm | 382.025.215 | 257.821.033 |

7b. Chi phí trả trước dài hạn

| <i>Chi tiết</i> | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất (*) | 1.122.555.636 | 1.172.891.500 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 1.196.976.375 | 1.114.864.084 |
| Chi phí bảo lãnh | 10.007.436 | 6.456.114 |
| Chi phí khác | 37.869.243 | 44.487.106 |
| Cộng | 2.367.408.690 | 2.338.698.804 |

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTĐ/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

| <i>Chi tiết</i> | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu năm | 2.338.698.804 | 1.978.307.614 |
| Tăng trong năm | 990.554.373 | 1.170.443.340 |
| Phân bổ trong năm | (961.844.487) | (810.052.150) |
| Số cuối năm | 2.367.408.690 | 2.338.698.804 |

8. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|--|------------------------|-----------------------|--|--------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 700.000.000 | 16.452.138.409 | 7.517.629.999 | 146.785.445 | 24.816.553.853 |
| 2. Tăng trong năm | - | 178.181.818 | - | 512.692.200 | 690.874.018 |
| <i>Mua trong năm</i> | - | 178.181.818 | - | 512.692.200 | 690.874.018 |
| 3. Giảm trong năm | - | (11.127.805.944) | - | - | (11.127.805.944) |
| <i>Thanh lý trong năm</i> | - | (11.127.805.944) | - | - | (11.127.805.944) |
| 4. Số cuối năm | 700.000.000 | 5.502.514.283 | 7.517.629.999 | 659.477.645 | 14.379.621.927 |
| <i>Trong đó: đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i> | 700.000.000 | 4.527.618.829 | - | 146.785.445 | 5.374.404.274 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 700.000.000 | 11.745.175.253 | 3.467.491.443 | 146.785.445 | 16.059.452.141 |
| 2. Tăng trong năm | - | 1.102.479.344 | 828.055.080 | 28.342.620 | 1.958.877.044 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | - | 1.102.479.344 | 828.055.080 | 28.342.620 | 1.958.877.044 |
| 3. Giảm trong năm | - | (7.698.507.688) | - | - | (7.698.507.688) |
| <i>Thanh lý trong năm</i> | - | (7.698.507.688) | - | - | (7.698.507.688) |
| 4. Số cuối năm | 700.000.000 | 5.149.146.909 | 4.295.546.523 | 175.128.065 | 10.319.821.497 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | 4.706.963.156 | 4.050.138.556 | - | 8.757.101.712 |
| 2. Tại ngày cuối năm | - | 353.367.374 | 3.222.083.476 | 484.349.580 | 4.059.800.430 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - |

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 2.526.038.403 VND (xem thuyết minh V.19).
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

9. Tài sản cố định thuê tài chính

| Chỉ tiêu | Máy móc thiết bị | Cộng |
|---------------------------------------|------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số đầu năm | - | - |
| 2. Tăng trong năm | 4.332.074.473 | 4.332.074.473 |
| <i>Thuê tài chính trong năm</i> | 4.332.074.473 | 4.332.074.473 |
| 3. Giảm trong năm | - | - |
| 4. Số cuối năm | 4.332.074.473 | 4.332.074.473 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | - |
| II. Giá trị hao mòn | | |
| 1. Số đầu năm | - | - |
| 2. Tăng trong năm | 1.847.229.869 | 1.847.229.869 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 1.847.229.869 | 1.847.229.869 |
| 3. Giảm trong năm | - | - |
| 4. Số cuối năm | 1.847.229.869 | 1.847.229.869 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | - | - |
| 2. Tại ngày cuối năm | 2.484.844.604 | 2.484.844.604 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - |

Trình bày tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm và căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

Công ty không phát sinh tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

Trình bày điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023, thời gian thuê 48 tháng và Công ty được quyền mua tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

75 - C
 TY
 HỮU HẠN
 Á TƯ VÀ
VIỆT
 Ô CHÍ

10. Tài sản cố định vô hình

| Chi tiêu | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|---------------------------------------|----------------------|-------------|
| I. Nguyên giá | | |
| 1. Số đầu năm | 243.530.497 | 243.530.497 |
| 2. Tăng trong năm | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | - |
| 4. Số cuối năm | 243.530.497 | 243.530.497 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 53.502.864 | 53.502.864 |
| II. Giá trị hao mòn | | |
| 1. Số đầu năm | 162.720.162 | 162.720.162 |
| 2. Tăng trong năm | 30.096.656 | 30.096.656 |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | 30.096.656 | 30.096.656 |
| 3. Giảm trong năm | - | - |
| 4. Số cuối năm | 192.816.818 | 192.816.818 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 80.810.335 | 80.810.335 |
| 2. Tại ngày cuối năm | 50.713.679 | 50.713.679 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - |

Trong đó:

- Công ty không có tài sản nào dùng để thế chấp đảm bảo vay.
- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| Chi tiết | Số đầu năm | Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm | Số cuối năm |
|--|------------|---|--------------------|
| Chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại | - | 180.555.244 | 180.555.244 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | - | 68.380.000 | 68.380.000 |
| Cộng | - | 248.935.244 | 248.935.244 |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 968.673.945 | 3.197.590.704 |
| Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID) | 42.370.476 | 2.665.965.368 |
| Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | 436.580.572 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV | 485.243.000 | - |
| Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông | 1.597.896 | - |
| Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam | - | 227.387.000 |
| Bệnh viện Đa khoa Bưu điện | - | 235.968.320 |
| Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông | - | 65.388.015 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện | 2.882.001 | 2.882.001 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 53.360.232.537 | 57.504.380.094 |
| Ciena Communication Inc | 27.512.811.872 | 35.934.269.223 |
| | (#USD 1.125.728,80) | (#USD 1.513.340,46) |
| Công ty TNHH Vận tải Công nghệ TLC | 5.611.463.680 | 680.436.603 |
| Công ty CP Giải pháp Tin học Mặt Trời | 3.781.886.050 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh | 2.505.899.876 | 543.480.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 13.948.171.059 | 20.346.194.268 |
| Cộng | 54.328.906.482 | 60.701.970.798 |

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 610.392.360 | 252.758.400 |
| Bệnh viện Đa khoa Bưu điện ⁽¹⁾ | 610.392.360 | - |
| TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | - | 252.758.400 |
| Phải trả nhà cung cấp khác | 171.002.797 | 776.680.000 |
| Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh Cà Mau ⁽²⁾ | 171.000.000 | - |
| Các khách hàng khác | 2.797 | 776.680.000 |
| Cộng | 781.395.157 | 1.029.438.400 |

⁽¹⁾ Tạm ứng 20% giá trị hợp đồng 25/2023/HĐ/BVBD-VTC ngày 08/11/2023 với Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

⁽²⁾ Tạm ứng 30% giá trị hợp đồng số 1412/2023/HDMB/VTC-STTTTCM ngày 14/12/2023 với Sở Thông tin và Truyền thông Tỉnh Cà Mau.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|--|------------|----------------------|------------------------|------------------------|--------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp (*) | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | - | - | 2.159.440.721 | (21.665.774) | - | 2.137.774.947 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 638.930.501 | (638.930.501) | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 8.346.697 | (8.346.697) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.008.737.565 | 2.473.031.986 | (1.407.627.727) | - | 2.074.141.824 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.356.669.012 | 1.648.417.149 | (3.007.663.300) | 288.842.713 | 286.265.574 |
| Thuế nhà thầu | - | 193.457.229 | - | (193.457.229) | - | - |
| Các loại thuế khác – lệ phí môn bài | - | 20.484.321 | 136.460.027 | (83.631.566) | - | 73.312.782 |
| Cộng | - | 2.579.348.127 | 7.064.627.081 | (5.361.322.794) | 288.842.713 | 4.571.495.127 |

(*) Trong năm Công ty điều chỉnh giảm thuế TNDN với số tiền 918.032.225 VND và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 VND không phải nộp theo Thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TPHCM về việc xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

Thuế giá trị gia tăng

03031
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 TRÁCH NHIỆM
 KIỂM TOÁN
 CHU
 15-1

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8%, 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Quỹ lương được trích trên cơ sở theo Biên bản – Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01/QĐ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2023 và Quyết định số 181/QĐ-CT.HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc thực hiện quỹ lương năm 2023.

| <i>Chi tiết</i> | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương phải trả | 973.524.436 | 779.732.660 |
| Tiền thưởng phải trả | - | - |
| Cộng | 973.524.436 | 779.732.660 |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | 526.113.014 |
| Lãi vay phải trả Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID) | - | 330.863.014 |
| Trích trước chi phí dự án XD nền tảng, DV đô thị thông minh của tỉnh HD số 687/VNPT-LAN-VTC (VNPT Long An) | - | 195.250.000 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 3.200.397.139 | 3.152.520.007 |
| Ciena Communication Inc ⁽¹⁾ | 506.741.648 | 1.433.590.840 |
| | (#USD 20.734,11) | (#USD 60.374,43) |
| Công ty CP Giải pháp Công nghệ cao BCTECH ⁽²⁾ | 2.249.600.000 | - |
| Lãi vay phải trả | 250.279.323 | 211.272.341 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 193.776.168 | 1.507.656.826 |
| Cộng | 3.200.397.139 | 3.678.633.021 |

⁽¹⁾ Là khoản trích trước chi phí bảo hành phải trả cho nhà cung cấp Ciena Communication Inc.

⁽²⁾ Là khoản trích trước chi phí thực hiện Dự án xây dựng PM công CSDL sản phẩm công nghiệp chủ lực và công nghiệp hỗ trợ - DA Sở công thương theo hợp đồng 20230814/HĐ-SCT - Liên danh TCT VNPT với số tiền 1.033.600.000 VND và Dự án xây dựng nền tảng dữ liệu số nông nghiệp tỉnh Đắk Nông - Sở NN và PT NT tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng 151223/HĐTV/SNNPTNN-VNPT-VTC - Liên danh VT Đắk Nông với số tiền 1.216.000.000 VND.

17. Doanh thu chưa thực hiện

17a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|------------|
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác | 347.249.790 | - |
| Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính | 347.249.790 | - |
| Cộng | 347.249.790 | - |

17b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------------|------------|
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác | 89.059.157 | - |
| Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính | 89.059.157 | - |
| Cộng | 89.059.157 | - |

17c. Hợp đồng có khả năng không thực hiện được

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

18. Phải trả ngắn hạn khác

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả các bên liên quan ⁽¹⁾ | 638.422.853 | 565.836.486 |
| Các thành viên Hội đồng Quản trị | 20.701.740 | 19.697.934 |
| Lê Xuân Tiến | 3.838.604 | 2.746.688 |
| Võ Hùng Tiến | 3.070.984 | 2.197.334 |
| Lê Thị Thanh | 3.070.984 | 2.197.334 |
| Bùi Văn Bằng | 7.650.184 | 10.359.244 |
| Trần Phương Hiền | 3.070.984 | 2.197.334 |
| Các thành viên Ban Kiểm soát | 7.677.460 | 5.493.836 |
| Nguyễn Thiện Lợi | 3.070.984 | 2.197.334 |
| Nguyễn Văn Xuân | 2.303.238 | 1.648.251 |
| Phan Thanh Tú | 2.303.238 | 1.648.251 |
| Các thành viên Ban Điều hành | 610.043.653 | 540.644.716 |
| Trần Văn Mua | 123.547.161 | 114.871.016 |
| Nguyễn Minh Vũ | 362.286.961 | 362.288.558 |
| Nguyễn Đức Long | 119.933.371 | 62.642.722 |
| Võ Anh Thịnh | 4.276.160 | 842.420 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 9.076.819.879 | 7.113.972.733 |
| Tài sản thừa chờ xử lý ⁽²⁾ | 1.111.489.454 | - |
| Kinh phí công đoàn | 314.612.713 | 272.700.826 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 46.391.597 | 724.381.514 |

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 3.304.895.260 | 2.846.073.360 |
| Phải trả nhân viên thực hiện dự án | 830.535.612 | 593.117.500 |
| Ký quỹ, ký cược | 9.305.000 | 9.305.000 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 3.459.590.243 | 2.670.857.481 |
| Cộng | 9.715.242.732 | 7.682.272.167 |

(1) Các khoản phải trả các bên liên quan chủ yếu là thù lao.

(2) Là khoản thuế TNDN với số tiền 918.032.225 VND và thuế nhà thầu với số tiền 193.457.229 VND không phải nộp theo Thông báo số 494/TB-CTTPHCM ngày 09/01/2024 của Cục thuế TPHCM về việc xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước.

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

19. Vay và nợ thuê tài chính

19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan | - | - | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh | - | - | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 104.962.657.863 | 104.962.657.863 | 91.703.083.026 | 91.703.083.026 |
| Vay tổ chức tín dụng | 71.621.601.483 | 71.621.601.483 | 56.385.083.026 | 56.385.083.026 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾ | 20.240.778.278 | 20.240.778.278 | 16.848.152.313 | 16.848.152.313 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định ⁽²⁾ | 44.870.807.642 | 44.870.807.642 | 39.536.930.713 | 39.536.930.713 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương ⁽³⁾ | 6.510.015.563 | 6.510.015.563 | - | - |
| Vay từ các cá nhân ⁽⁴⁾ | 32.388.000.000 | 32.388.000.000 | 35.318.000.000 | 35.318.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 953.056.380 | 953.056.380 | - | - |
| Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (xem thuyết minh V.20b) | 953.056.380 | 953.056.380 | - | - |
| Cộng | 104.962.657.863 | 104.962.657.863 | 99.703.083.026 | 99.703.083.026 |



(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 169631.23.103.2344761.TD ký ngày 30 tháng 10 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng: 210.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 02/10/2024
- Tài sản đảm bảo (xem thuyết minh V.8):
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
 - + Bất động sản;
 - + Phương tiện vận tải theo quy định;
 - + Hàng hoá;
 - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Định

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số PDL 201812049900/HĐCTD ngày 06 tháng 04 năm 2018, Phụ lục hợp đồng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06 tháng 4 năm 2018, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL13 ngày 10 tháng 8 năm 2021, Phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL15 và Phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HĐCTD/PLHM-1489945 ngày 06 tháng 12 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 230.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 06/12/2023 đến hết ngày 06/12/2024.
- Lãi suất theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.
- Thời hạn vay: trong hạn mức mà ngân hàng cho vay được quy định cụ thể tại Đề nghị giải ngân kèm Khế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
- Tài sản đảm bảo: Bất động sản; Phương tiện vận tải; Tài sản nhóm 1 theo quy định của Ngân hàng; Quyền đòi nợ và các tài sản đảm bảo/biện pháp đảm bảo khác (xem thuyết minh V.2a).

(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 82/2023/HDTD/TTKD.Q6 ngày 08 tháng 09 năm 2023.

- Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/09/2023 đến hết ngày 08/09/2024
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thời hạn vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp (xem thuyết minh V.1 và V.3).

(4) Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

| Chi tiết | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|---|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan | 8.000.000.000 | - | - | (8.000.000.000) | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh | 8.000.000.000 | - | - | (8.000.000.000) | - |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 91.703.083.026 | 128.938.594.889 | 953.056.380 | (116.632.076.432) | 104.962.657.863 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 56.385.083.026 | 106.268.594.889 | - | (91.032.076.432) | 71.621.601.483 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội -CN Sở giao dịch 2 | 16.848.152.313 | 24.454.313.719 | - | (21.061.687.754) | 20.240.778.278 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia định | 39.536.930.713 | 66.790.108.343 | - | (61.456.231.414) | 44.870.807.642 |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) | - | 2.678.602.574 | - | (2.678.602.574) | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong) - CN Hùng Vương | - | 12.345.570.253 | - | (5.835.554.690) | 6.510.015.563 |
| Vay từ các cá nhân | 35.318.000.000 | 22.670.000.000 | - | (25.600.000.000) | 32.388.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - | 953.056.380 | - | 953.056.380 |
| Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease | - | - | 953.056.380 | - | 953.056.380 |
| Cộng | 99.703.083.026 | 128.938.594.889 | 953.056.380 | (124.632.076.432) | 104.962.657.863 |

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|-----------------------|------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính Dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 2.303.219.601 | 2.303.219.601 | - | - |
| Công ty cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (*) | 2.303.219.601 | 2.303.219.601 | - | - |
| Cộng | 2.303.219.601 | 2.303.219.601 | - | - |

(1) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại: 3.812.225.536 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023
- Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.
- Danh sách tài sản thuê:

| Tên tài sản | Số lượng | Đơn giá | Cộng |
|---|----------|---------------|----------------------|
| Máy scanner SeeGull MX | 1 | 164.339.200 | 164.339.200 |
| Hệ thống đo kiểm phơi nhiễm điện từ trường TS – EMF | 1 | 128.274.560 | 128.274.560 |
| Máy tính chủ Dell R740 | 6 | 86.000.000 | 516.000.000 |
| Hệ thống màn hình Panasonic TH-55VFP20 (bao gồm 06 màn hình Panasonic TH-55VFP20 và một khung treo màn hình ghép BT8341-WL3X2-55-P) | 1 | 380.774.400 | 380.774.400 |
| Thiết bị bảo mật Firewall Network & thiết bị bảo mật Firewall Web | 1 | 1.573.914.880 | 1.573.914.880 |
| Phần cứng thiết bị Lab testing Ciena: 6500 14-Slot Photonic Sheft | 1 | 1.629.349.760 | 1.629.349.760 |
| Thiết bị chuyển mạch Dell S4128T-ON | 1 | 76.581.120 | 76.581.120 |
| Thiết bị lưu trữ dữ liệu Dell SCv3000 3Ux16 | 1 | 100.048.000 | 100.048.000 |
| Máy quét tài liệu SN 8016U Plustek | 4 | 49.000.000 | 196.000.000 |
| Cộng (bao gồm VAT) | | | 4.765.281.920 |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

| Chi tiết | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số cuối năm |
|---|------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính Dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | - | 3.812.225.536 | (555.949.555) | (953.056.380) | 2.303.219.601 |
| Vay tổ chức tín dụng | - | 3.812.225.536 | (555.949.555) | (953.056.380) | 2.303.219.601 |
| Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease | - | 3.812.225.536 | (555.949.555) | (953.056.380) | 2.303.219.601 |
| Cộng | - | 3.812.225.536 | (555.949.555) | (953.056.380) | 2.303.219.601 |

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| Chi tiết | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|--|----------------------|--------------------|----------------------|------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay tổ chức tín dụng | 3.256.275.981 | 953.056.380 | 2.303.219.601 | - |
| Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease | 3.256.275.981 | 953.056.380 | 2.303.219.601 | - |
| Cộng | 3.256.275.981 | 953.056.380 | 2.303.219.601 | - |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay tổ chức tín dụng | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không phát sinh vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| Chi tiết | Số đầu năm | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
|-----------------|----------------------|--------------------------------|---------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 1.747.067.611 | - | - | 1.747.067.611 |
| Quỹ phúc lợi | 264.999.891 | - | (21.377.711) | 243.622.180 |
| Cộng | 2.012.067.502 | - | (21.377.711) | 1.990.689.791 |

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|----------------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Số dư đầu năm trước | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 11.226.292.206 | 13.916.448.724 | 70.634.434.930 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | - | 3.209.201.880 | 3.209.201.880 |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | - | (2.734.515.660) | (2.734.515.660) |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (2.734.515.660) | (2.734.515.660) |
| Số dư cuối năm trước/đầu năm nay | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 11.226.292.206 | 14.391.134.944 | 71.109.121.150 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 1.089.031.007 | 1.089.031.007 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | (3.170.400.100) | (3.170.400.100) |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | - | (3.170.400.100) | (3.170.400.100) |
| Số dư cuối năm | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 11.226.292.206 | 12.309.765.851 | 69.027.752.057 |

(*) Lợi nhuận phân phối trong năm, Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023.

22b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

| Chi tiết | Tỷ lệ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp cổ đông Nhà nước | 46,67% | 21.163.160.000 | 21.163.160.000 |
| Vốn góp các cổ đông khác | 53,33% | 24.183.800.000 | 24.183.800.000 |
| Cộng | 100,00% | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

| Chi tiết | Theo Điều lệ Công ty | | Vốn điều lệ đã góp (VND) | Vốn điều lệ còn phải góp (VND) |
|--------------------------|-----------------------|---------------|--------------------------|--------------------------------|
| | VND | Tỷ lệ (%) | | |
| Vốn góp cổ đông Nhà nước | 21.163.160.000 | 46,67 | 21.163.160.000 | - |
| Vốn góp các cổ đông khác | 24.183.800.000 | 53,33 | 24.183.800.000 | - |
| Cộng | 45.346.960.000 | 100,00 | 45.346.960.000 | - |

22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.170.400.100 | 2.717.485.800 |

Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2022 là 7% tương đương 3.170.400.100 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 6%, tương đương 2.717.485.800 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2023 là 7%.

22d. Cổ phiếu

| <i>Chi tiết</i> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.534.696 | 4.534.696 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.534.696 | 4.534.696 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.534.696 | 4.534.696 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (5.553) | (5.553) |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (5.553) | (5.553) |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.529.143 | 4.529.143 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 4.529.143 | 4.529.143 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

22e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 là 6% tương đương 2.717.485.800 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 12%, tương đương 5.434.971.600 VND) và tỷ lệ chia cổ tức kế hoạch của năm 2022 là 7%.

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| - Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ | 2.711.578.200 | 5.423.156.400 |
| + <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i> | 2.711.578.200 | 5.423.156.400 |
| + <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | 3.170.400.100 | 2.717.485.800 |
| + <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i> | 3.170.400.100 | 2.717.485.800 |
| + <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | - | - |

22f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

22g. Phân phối lợi nhuận

| | | |
|--|---------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | | 14.391.134.944 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 1.089.031.007 |
| Phân phối trong năm: | | (3.170.400.100) |
| <i>Phân phối cổ tức</i> | 3.170.400.100 | |
| Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm | | 12.309.765.851 |

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| Chi tiết | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------|--------------|-------------|--------------|-------------|
| | Gốc ngoại tệ | VND | Gốc ngoại tệ | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | - | 687.174.058 | - | 687.174.058 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| Bưu điện tỉnh Bình Định | 62.747.542 | 62.747.542 |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Dữ liệu số Việt Nam | 34.379.714 | 34.379.714 |
| Công ty Cổ phần xây lắp Bưu Điện Hà Nội (HASISCO) | 11.009.846 | 11.009.846 |
| Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Trung Quốc) | 381.287.040 | 381.287.040 |
| Huawei Technologies Co.,Ltd (Cambodia) | 110.532.800 | 110.532.800 |
| Huawei Tech Investment Co.,Ltd (Hong Kong) | 29.065.696 | 29.065.696 |
| Công ty Bảo hiểm Bưu điện Long An | 4.301.461 | 4.301.461 |
| Bưu điện tỉnh Thanh Hóa | 53.849.959 | 53.849.959 |
| Cộng | 687.174.058 | 687.174.058 |

Công ty xóa nợ căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2018.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a Tổng doanh thu

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu hoạt động thương mại | 51.151.936.606 | 37.724.582.003 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 100.387.277.095 | 185.321.569.043 |
| Cộng | 151.539.213.701 | 223.046.151.046 |

1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày ở thuyết minh số VIII.4a và VIII.4b.

2. Giá vốn hàng bán

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hoạt động thương mại | 43.156.632.686 | 32.596.662.706 |
| Giá vốn dịch vụ | 75.105.291.318 | 159.356.249.245 |
| Cộng | 118.261.924.004 | 191.952.911.951 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 3.840.000.000 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 52.201.800 | 25.037.339 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán | 402.001.570 | 167.591.892 |
| Cộng | 454.203.370 | 4.032.629.231 |

4. Chi phí hoạt động tài chính

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền vay | 10.940.951.124 | 8.438.494.533 |
| Dự phòng tổn thất đầu tư | 899.221.829 | - |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán | - | 1.056.071.644 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.091.307.351 | 496.075.632 |
| Cộng | <u>12.931.480.304</u> | <u>9.990.641.809</u> |

5. Chi phí bán hàng

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 2.909.503.668 | 2.980.754.508 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 86.283.847 | 69.511.208 |
| Chi phí bảo hành | 323.824.220 | 438.794.094 |
| Chi phí mua ngoài | 3.075.021.567 | 2.613.883.301 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.273.933.266 | 2.745.700.872 |
| Cộng | <u>7.668.566.568</u> | <u>8.848.643.983</u> |

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 5.140.535.136 | 7.870.345.280 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 136.415.378 | 214.632.751 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 7.470.000 | 5.480.895 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 844.714.822 | 839.873.979 |
| Thuế, phí, lệ phí | 11.000.040 | 3.000.000 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (89.905.200) |
| Chi phí mua ngoài | 3.102.084.605 | 2.299.253.186 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.404.600.319 | 1.252.698.242 |
| Cộng | <u>10.646.820.300</u> | <u>12.395.379.133</u> |

7. Thu nhập khác

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng | 7.925.417.131 | 31.292.352 |
| Xử lý công nợ | 154.579.239 | 35.725.048 |
| Thu nhập từ thanh lý CCDC | 6.363.636 | - |
| Thu nhập khác | 45.997.308 | 483.531.091 |
| Cộng | <u>8.132.357.314</u> | <u>550.548.491</u> |

8. Chi phí khác

| <i>Chi tiết</i> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| Chi phí phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH | 484.601.336 | 92.232.351 |
| Chi phí phạt vi phạm hợp đồng | 6.810.906.334 | 216.247.250 |
| Chi phí thanh lý CCDC | 7.476.040 | - |
| Chi phí khác | 821.750 | 116.555.884 |
| Cộng | <u>7.303.805.460</u> | <u>425.035.485</u> |

176 -
TY
HỮU H
VÀ TỰ
VIỆ
HỒ C

TP.

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.313.127.749 | 4.016.716.407 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 7.698.017.005 | 3.860.856.227 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | 7.700.974.181 | 3.860.856.227 |
| Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế | 572.491.855 | 282.951.618 |
| Chi phí khấu hao vượt định mức | 157.915.419 | 157.334.000 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 341.900.000 | - |
| Chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại | 902.776.219 | - |
| Chi phí lãi vay vượt theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 Quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết | 5.725.890.688 | 3.420.570.609 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | (2.957.176) | (3.840.000.000) |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (3.840.000.000) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ năm nay | (2.957.176) | - |
| Thu nhập chịu thuế | 11.011.144.754 | 4.037.572.634 |
| Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 11.011.144.754 | 4.037.572.634 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông | 2.202.228.951 | 807.514.527 |
| Chi phí thuế TNDN truy thu (*) | 270.803.035 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.473.031.986 | 807.514.527 |

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

(*) Là khoản thuế TNDN năm 2021, 2022 phải nộp bổ sung do loại bỏ hóa đơn không hợp pháp.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|-----------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (248.935.244) | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | - |
| Cộng | (248.935.244) | - |

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC vì đây là Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 42.511.444.946 | 135.831.834.261 |
| Chi phí nhân công | 19.771.203.034 | 27.678.945.779 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.369.736.299 | 4.284.990.055 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 54.362.610.526 | 25.815.094.643 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.188.616.117 | 10.303.619.584 |
| Cộng | 126.203.610.922 | 203.914.484.322 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Hợp đồng tiền gửi do Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương và Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Quang Trung phát hành để đảm bảo vay (xem thuyết minh số V.1, V.2a và V.19).

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.19).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường (xem thuyết minh số V.19).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính (riêng) cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

| Chi tiết | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------|-------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | - | 4.829.000.000 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | - | - |
| Trên 5 năm | - | - |
| Cộng | - | 4.829.000.000 |

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (xem thuyết minh VI.1b).



88
3
12
01
H

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Năm nay

| STT | Tên | Nội dung | Số dư đầu năm | Phát sinh nợ | Phát sinh có | Số dư cuối năm |
|-----|------------------|----------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| 1 | Lê Xuân Tiến | Phải thu | - | 1.045.880.000 | 50.000.000 | 995.880.000 |
| | | Phải trả | 2.746.688 | 2.746.675 | 3.838.604 | 3.838.604 |
| 2 | Võ Hùng Tiến | Phải trả | 2.197.334 | 2.197.413 | 3.070.984 | 3.070.984 |
| 3 | Bùi Văn Bằng | Phải thu | 430.530.560 | 10.246.572.560 | 10.124.823.120 | 552.280.000 |
| | | Phải trả | 10.359.244 | 56.538.423 | 53.829.284 | 7.650.184 |
| 4 | Lê Thị Thanh | Phải thu | - | 470.725.000 | - | 470.725.000 |
| | | Phải trả | 2.197.334 | 2.197.413 | 3.070.984 | 3.070.984 |
| 5 | Trần Phương Hiền | Phải trả | 2.197.334 | 2.197.413 | 3.070.984 | 3.070.984 |
| 6 | Nguyễn Thiện Lợi | Phải thu | - | 51.500.000 | - | 51.500.000 |
| | | Phải trả | 2.197.334 | 2.197.413 | 3.070.984 | 3.070.984 |
| 7 | Nguyễn Văn Xuân | Phải trả | 1.648.251 | 1.648.060 | 2.303.238 | 2.303.238 |
| 8 | Phan Thanh Tú | Phải trả | 1.648.251 | 1.648.060 | 2.303.238 | 2.303.238 |
| 9 | Trần Văn Mua | Phải thu | 2.927.370.000 | 4.697.124.000 | 7.427.370.000 | 197.124.000 |
| | | Phải trả | 114.871.016 | 19.956.800 | 28.632.945 | 123.547.161 |
| 10 | Nguyễn Minh Vũ | Phải thu | 2.287.980.000 | 7.277.404.000 | 9.195.960.000 | 369.424.000 |
| | | Phải trả | 362.288.558 | 306.845.543 | 306.843.946 | 362.286.961 |
| 11 | Nguyễn Đức Long | Phải thu | 565.959.000 | 1.466.640.000 | 1.646.959.000 | 385.640.000 |
| | | Phải trả | 62.642.722 | 9.097.600 | 66.388.249 | 119.933.371 |
| 12 | Võ Anh Thịnh | Phải thu | 11.000.000 | 360.495.682 | 23.500.000 | 347.995.682 |
| | | Phải trả | 842.420 | 21.000.000 | 24.433.740 | 4.276.160 |

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Năm trước

| STT | Tên | Nội dung | Số dư đầu năm | Phát sinh nợ | Phát sinh có | Số dư cuối năm |
|-----|------------------------|----------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| 1 | Lê Xuân Tiến | Phải trả | 73.343.000 | 73.343.000 | 2.746.688 | 2.746.688 |
| 2 | Võ Hùng Tiến | Phải trả | 58.676.000 | 58.676.000 | 2.197.334 | 2.197.334 |
| 3 | Bùi Văn Bằng | Phải thu | - | 10.952.189.000 | 10.521.658.440 | 430.530.560 |
| | | Phải trả | 55.172.380 | 108.676.000 | 63.862.864 | 10.359.244 |
| 4 | Lê Thị Thanh | Phải trả | 58.676.000 | 58.676.000 | 2.197.334 | 2.197.334 |
| 5 | Trần Phương Hiền | Phải trả | 29.338.000 | 29.338.000 | 2.197.334 | 2.197.334 |
| 6 | Hồ Lê Nhật Hoan | Phải trả | 29.338.000 | 29.338.000 | - | - |
| 7 | Nguyễn Thiện Lợi | Phải trả | 58.676.000 | 58.676.000 | 2.197.334 | 2.197.334 |
| 8 | Nguyễn Văn Xuân | Phải trả | 44.007.000 | 44.007.000 | 1.648.251 | 1.648.251 |
| 9 | Phan Thanh Tú | Phải trả | 22.003.000 | 22.003.000 | 1.648.251 | 1.648.251 |
| 10 | Trần Văn Mua | Phải thu | - | 5.900.000.000 | 2.972.630.000 | 2.927.370.000 |
| | | Phải trả | 19.956.800 | - | 94.914.216 | 114.871.016 |
| 11 | Nguyễn Minh Vũ | Phải thu | - | 7.452.200.000 | 5.164.220.000 | 2.287.980.000 |
| | | Phải trả | 30.717.160 | 66.741.481 | 398.312.879 | 362.288.558 |
| 12 | Nguyễn Đức Long | Phải thu | - | 2.001.770.000 | 1.435.811.000 | 565.959.000 |
| | | Phải trả | 3.097.600 | - | 59.545.122 | 62.642.722 |
| 13 | Võ Anh Thịnh | Phải thu | - | 34.000.000 | 23.000.000 | 11.000.000 |
| | | Phải trả | - | 53.000.000 | 53.842.420 | 842.420 |
| 14 | Nguyễn Thụy Kiều Giang | Phải thu | - | 82.000.000 | 82.000.000 | - |
| | | Phải trả | 912.603 | 161.000.000 | 162.550.345 | 2.462.948 |

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

| <i>Chi tiết</i> | Năm nay | Năm trước |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương | 1.423.013.838 | 7.861.706.869 |
| Thưởng | - | 61.600.000 |
| Thù lao | 23.800.000 | 17.029.860 |
| Cổ tức | 569.635.200 | 1.159.058.400 |
| Cộng | 2.016.449.038 | 9.099.407.129 |

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Năm nay | Chức vụ | Lương | Thưởng | Thù lao | Cổ tức | Cộng |
|-------------------|---------------------------------------|----------------------|----------|-------------------|--------------------|----------------------|
| Hội đồng quản trị | | 718.018.700 | - | 16.122.540 | 569.628.600 | 1.303.769.840 |
| Lê Xuân Tiến | Chủ tịch HĐQT | 341.700.000 | - | 3.838.604 | 557.317.200 | 902.855.804 |
| Bùi Văn Bằng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 186.300.000 | - | 3.070.984 | - | 189.370.984 |
| Võ Hùng Tiến | Thành viên HĐQT | - | - | 3.070.984 | 12.311.400 | 15.382.384 |
| Lê Thị Thanh | Thành viên HĐQT | 190.018.700 | - | 3.070.984 | - | 193.089.684 |
| Trần Phương Hiền | Thành viên HĐQT | - | - | 3.070.984 | - | 3.070.984 |
| Ban Kiểm soát | | 125.736.245 | - | 7.677.460 | - | 133.413.705 |
| Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng BKS | 125.736.245 | - | 3.070.984 | - | 128.807.229 |
| Phan Thanh Tú | Thành viên | - | - | 2.303.238 | - | 2.303.238 |
| Nguyễn Văn Xuân | Thành viên | - | - | 2.303.238 | - | 2.303.238 |
| Ban Điều hành | | 579.258.893 | - | - | 6.600 | 579.265.493 |
| Trần Văn Mua | Phó Tổng Giám đốc | 144.300.000 | - | - | - | 144.300.000 |
| Nguyễn Đức Long | Phó Tổng Giám đốc | 134.500.000 | - | - | - | 134.500.000 |
| Nguyễn Minh Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 153.300.000 | - | - | 6.600 | 153.306.600 |
| Võ Anh Thịnh | Kế toán trưởng | 147.158.893 | - | - | - | 147.158.893 |
| Cộng | | 1.423.013.838 | - | 23.800.000 | 569.635.200 | 2.016.449.038 |

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| <i>Năm trước</i> | Chức vụ | Lương | Thưởng | Thù lao | Cổ tức | Cộng |
|--------------------------|---|----------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Hội đồng quản trị</i> | | <i>4.044.912.727</i> | <i>23.100.000</i> | <i>11.536.327</i> | <i>1.151.857.200</i> | <i>5.231.406.254</i> |
| Lê Xuân Tiến | Chủ tịch HĐQT | 2.197.090.909 | 7.700.000 | 2.746.675 | 1.127.234.400 | 3.334.771.984 |
| Bùi Văn Bằng | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc | 1.216.927.273 | 7.700.000 | 2.197.413 | - | 1.226.824.686 |
| Võ Hùng Tiến | Thành viên HĐQT | - | - | 2.197.413 | 24.622.800 | 26.820.213 |
| Lê Thị Thanh | Thành viên HĐQT | 630.894.545 | 7.700.000 | 2.197.413 | - | 640.791.958 |
| Trần Phương Hiền | Thành viên HĐQT | - | - | 2.197.413 | - | 2.197.413 |
| <i>Ban Kiểm soát</i> | | <i>173.818.181</i> | <i>7.700.000</i> | <i>5.493.533</i> | <i>7.200.000</i> | <i>194.211.714</i> |
| Nguyễn Thiện Lợi | Trưởng BKS | 173.818.181 | 7.700.000 | 2.197.413 | 7.200.000 | 190.915.594 |
| Phan Thanh Tú | Thành viên | - | - | 1.648.060 | - | 1.648.060 |
| Nguyễn Văn Xuân | Thành viên | - | - | 1.648.060 | - | 1.648.060 |
| <i>Ban Điều hành</i> | | <i>3.642.975.961</i> | <i>30.800.000</i> | - | <i>14.400</i> | <i>3.444.711.563</i> |
| Trần Văn Mua | Phó Tổng Giám đốc | 808.283.818 | 7.700.000 | - | - | 815.983.818 |
| Nguyễn Đức Long | Phó Tổng Giám đốc | 883.727.272 | 7.700.000 | - | - | 891.427.272 |
| Nguyễn Minh Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 1.372.192.272 | 7.700.000 | - | 13.200 | 1.379.905.472 |
| Võ Anh Thịnh | Kế toán trưởng (bỏ nhiệm từ ngày 01/09/2022) | 229.077.598 | - | - | - | 229.077.598 |
| Nguyễn Thụy Kiều Giang | Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ ngày 01/09/2022) | 349.695.001 | 7.700.000 | - | 1.200 | 357.395.001 |
| Cộng | | 7.861.706.869 | 61.600.000 | 17.029.860 | 1.159.071.600 | 9.099.407.129 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|---|
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Cokyvina | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |
| Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

| Chi tiết | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|----------------|------------------|
| Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net | | |
| Doanh thu | (101.228.676) | 3.249.948.536 |
| Phải thu | (140.194.587) | 3.509.944.419 |
| Đã thu | 25.796.416.027 | 13.634.330.075 |
| Công ty Cổ phần Cokyvina | | |
| Đã thu | - | 1.760.913.000 |
| Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông | | |
| Doanh thu | 7.684.560.845 | 4.031.077.592 |
| Phải thu | 8.161.165.636 | 4.380.816.330 |
| Đã thu | 7.601.812.228 | 3.525.665.578 |
| Mua hàng | 1.190.674.291 | 396.891.431 |
| Phải trả | 1.309.741.720 | 436.580.574 |
| Đã trả | 873.161.148 | 873.161.148 |
| Phải thu khoản ký quỹ ký cược | 124.912.339 | 19.785.000 |
| Đã thu khoản ký quỹ ký cược | 54.471.701 | 19.785.000 |

1281
 ĐNG
 NHIỆM
 DAN VÀ
 JÁN
 TP. H

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| <i>Chi tiết</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| <i>Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT</i> | | |
| Doanh thu | - | 43.072.272.727 |
| Người mua ứng tiền trước | - | 4.307.227.273 |
| Phải thu | - | 43.115.000.000 |
| Đã thu | 4.311.500.001 | 38.803.499.999 |
| <i>Bệnh Viện Đa Khoa Bưu Điện</i> | | |
| Doanh thu | 287.715.636 | 734.311.000 |
| Người mua ứng tiền trước | - | 154.906.980 |
| Phải thu | 316.487.200 | 774.534.900 |
| Đã thu | 926.879.560 | 774.534.900 |
| Mua hàng | - | 235.284.320 |
| Phải trả | - | 235.968.320 |
| Đã trả | 235.968.320 | 325.718.000 |
| <i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin Học Bưu Điện (CTIN)</i> | | |
| Đã thu | - | 89.905.200 |
| <i>Trung tâm cung ứng vật tư - Viễn thông TP.HCM</i> | | |
| Doanh thu | - | 556.750.000 |
| Phải thu | - | 612.425.000 |
| Đã thu | - | 1.207.303.812 |
| <i>Viễn thông Tây Ninh</i> | | |
| Doanh thu | - | 739.960.000 |
| Phải thu | - | 813.956.000 |
| Đã thu | - | 813.956.000 |
| <i>Trung tâm Điều hành Thông tin - VT TP HCM</i> | | |
| Doanh thu | 2.144.412.200 | 1.903.186.400 |
| Phải thu | 2.339.033.447 | 2.188.828.540 |
| Đã thu | 1.759.264.270 | 2.874.352.040 |
| <i>Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn</i> | | |
| Doanh thu | 312.460.750 | 28.000.000 |
| Phải thu | 338.921.610 | 30.660.000 |
| Đã thu | 334.106.930 | 30.660.000 |
| Phải thu khoản ký quỹ ký cược | 7.200.000 | 700.000 |

75 - C
TY
HỮU HU
TƯ V
VIỆ
5 CX

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|-------------|
| Đã thu khoản ký quỹ ký cược | 7.200.000 | 700.000 |
| <i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Bình Dương</i> | | |
| Doanh thu | 77.953.822 | - |
| Phải thu | 83.683.822 | - |
| Đã thu | - | 50.245.800 |
| <i>Trung tâm Kinh doanh VNPT TP. Hồ Chí Minh</i> | | |
| Doanh thu | 4.464.147.140 | 40.636.364 |
| Người mua ứng tiền trước | 1.430.234.490 | - |
| Phải thu | 4.689.790.840 | 44.700.000 |
| Đã thu | 44.700.000 | 868.425.206 |
| Mua hàng | 7.532.736 | 38.639.839 |
| Trả trước cho người bán | 27.563.000 | - |
| Phải trả | 8.286.010 | 42.503.824 |
| Đã trả | 6.688.114 | 42.503.824 |
| <i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội</i> | | |
| Doanh thu | 1.535.898 | 25.000.000 |
| Phải thu | 1.535.898 | 27.500.000 |
| Đã thu | - | 27.500.000 |
| Mua hàng | 409.256.861 | 441.740.106 |
| Phải trả | 450.182.548 | 485.914.116 |
| Đã trả | 515.570.563 | 420.526.101 |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Đà Nẵng</i> | | |
| Doanh thu | 225.896.308 | 273.000.001 |
| Phải thu | 248.232.670 | 300.300.000 |
| Đã thu | 273.000.000 | 218.400.000 |
| <i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Quảng Bình</i> | | |
| Doanh thu | 152.079.868 | 325.344.000 |
| Phải thu | 161.629.868 | 357.878.400 |
| Đã thu | 127.550.000 | 275.378.400 |
| <i>Trung Tâm Kinh Doanh VNPT Thanh Hóa</i> | | |
| Doanh thu | 13.593.702 | 301.250.000 |
| Phải thu | 14.943.702 | 331.375.000 |
| <i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Tây Ninh</i> | | |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| <i>Chi tiết</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| <i>Doanh thu</i> | 716.762.916 | 716.575.512 |
| <i>Phải thu</i> | 788.420.468 | 788.233.064 |
| <i>Đã thu</i> | 788.420.468 | 635.015.298 |
| <i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Thừa Thiên Huế</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 100.945.168 | 125.000.000 |
| <i>Phải thu</i> | 110.945.168 | 137.500.000 |
| <i>Đã thu</i> | 110.000.000 | 110.000.000 |
| <i>Viễn Thông Đồng Nai</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 742.697.200 | 1.100.593.162 |
| <i>Phải thu</i> | 804.346.500 | 1.188.640.615 |
| <i>Đã thu</i> | 1.168.876.615 | 321.048.500 |
| <i>Phải thu khoản ký quỹ ký cược</i> | - | 28.073.561 |
| <i>Đã thu khoản ký quỹ ký cược</i> | 28.073.561 | - |
| <i>Trung tâm Viễn thông Hóc Môn</i> | | |
| <i>Đã thu</i> | - | 4.844.074 |
| <i>Trung tâm Viễn thông Tân Bình</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 241.242.644 | 241.389.733 |
| <i>Phải thu</i> | 262.335.577 | 262.497.452 |
| <i>Đã thu</i> | 330.212.865 | 180.687.961 |
| <i>Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 267.563.052 | 28.500.000 |
| <i>Phải thu</i> | 293.386.031 | 31.350.000 |
| <i>Đã thu</i> | 279.296.042 | 39.654.232 |
| <i>TT.CNTT - CN tập đoàn BCVT VN - VT HCM</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 291.000.000 | 24.000.000 |
| <i>Phải thu</i> | 291.000.000 | 25.920.000 |
| <i>Đã thu</i> | - | 25.920.000 |
| <i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Long An</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 984.550.000 | 1.121.688.000 |
| <i>Phải thu</i> | 1.083.005.000 | 1.164.598.000 |
| <i>Đã thu</i> | - | 206.448.000 |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Đồng Tháp</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 171.108 | 530.000.000 |

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|---------------|
| Phải thu | 171.108 | 583.000.000 |
| Đã thu | 583.000.000 | - |
| <i>Ban Quản lý Dự án Tây Thành phố - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh</i> | | |
| Doanh thu | - | 3.230.954.623 |
| Phải thu | - | 3.547.959.953 |
| Đã thu | 3.547.959.953 | - |
| Phải thu khoản ký quỹ ký cược | - | 9.600.000 |
| Đã thu khoản ký quỹ ký cược | 9.600.000 | - |
| <i>Trung tâm Viễn thông Gia Định</i> | | |
| Doanh thu | 149.264.102 | 88.502.514 |
| Phải thu | 163.140.912 | 95.582.715 |
| Đã thu | 163.140.912 | 95.582.715 |
| <i>Viễn Thông Bình Dương</i> | | |
| Doanh thu | 16.884.894.645 | 6.013.163.236 |
| Phải thu | 18.273.053.375 | 6.433.756.890 |
| Đã thu | 7.855.350.956 | 3.038.717.550 |
| Phải thu khoản ký quỹ ký cược | 19.150.000 | 29.537.000 |
| <i>Viễn Thông Bình Phước</i> | | |
| Doanh thu | 2.510.000.000 | 919.353.700 |
| Phải thu | 2.510.000.000 | 997.534.116 |
| Đã thu | 290.087.460 | 639.603.464 |
| <i>Viễn thông Bình Thuận</i> | | |
| Doanh thu | 615.112.040 | 869.592.391 |
| Phải thu | 676.623.244 | 956.551.630 |
| Đã thu | - | 956.551.630 |
| <i>Viễn thông Đắk Lắk</i> | | |
| Doanh thu | 4.839.495.400 | 736.929.465 |
| Phải thu | 5.323.444.940 | 798.889.231 |
| Đã thu | 4.966.320.010 | 939.503.911 |
| <i>Viễn Thông Kiên Giang</i> | | |
| Doanh thu | 224.070 | 202.497.936 |
| Phải thu | 224.070 | 222.747.730 |
| Đã thu | - | 222.747.730 |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| <i>Chi tiết</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|----------------|------------------|
| <i>Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện</i> | | |
| Doanh thu | 170.556.098 | 326.164.440 |
| Phải thu | 184.200.586 | 352.257.595 |
| Đã thu | 17.612.880 | 341.409.715 |
| Mua hàng | - | 93.210.060 |
| Phải trả | - | 100.666.864 |
| Đã trả | - | 737.170.282 |
| Phải thu khoản ký quỹ ký cược | - | 11.100.000 |
| <i>TT Nghiên cứu phát triển - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam</i> | | |
| Người mua ứng tiền trước | - | 252.758.400 |
| Doanh thu | 1.685.056.000 | - |
| Phải thu | 1.853.561.600 | - |
| Đã thu | 1.853.561.600 | - |
| <i>Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam</i> | | |
| Doanh thu | 8.671.768.000 | - |
| Phải thu | 8.671.768.000 | - |
| Đã thu | 7.986.679.600 | - |
| Mua hàng | 5.994.545 | 222.994.000 |
| Phải trả | 6.594.000 | 227.387.000 |
| Đã trả | 6.594.000 | - |
| <i>Tổng Công ty Truyền thông</i> | | |
| Doanh thu | 12.911.812.000 | |
| Phải thu | 13.020.823.840 | |
| Mua hàng | 535.455 | 1.023.455 |
| Phải trả | 589.000 | 1.125.800 |
| Đã trả | 589.000 | 1.125.800 |
| <i>Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông</i> | | |
| Phải thu khoản ký quỹ ký cược | - | 54.471.701 |
| <i>Viễn thông An Giang</i> | | |
| Doanh thu | 896.280 | - |
| Phải thu | 896.280 | - |



Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------|-----------|
| <i>Viễn Thông Bến Tre</i> | | |
| Doanh thu | 603.250.000 | - |
| Phải thu | 657.200.000 | - |
| Đã thu | 657.200.000 | - |
| <i>Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV</i> | | |
| Doanh thu | 22.000.000 | - |
| Phải thu | 24.200.000 | - |
| Mua hàng | 441.130.000 | - |
| Phải trả | 485.243.000 | - |
| <i>Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - Viễn thông TP.HCM</i> | | |
| Doanh thu | 98.000.000 | - |
| Phải thu | 105.840.000 | - |
| <i>Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 26.264.348 | - |
| Phải thu | 182.494.779 | - |
| Đã thu | 312.713.450 | - |
| <i>Trung tâm Kinh doanh VNPT Quảng Nam</i> | | |
| Doanh thu | 2.248.848 | - |
| Phải thu | 2.248.848 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 13.983.504 | - |
| Phải thu | 13.983.504 | - |
| Đã thu | 13.983.504 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Bình Định - CN TCT Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 171.108 | - |
| Phải thu | 171.108 | - |
| Đã thu | 171.108 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Bắc Cạn - CN TCT Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 30.643.270 | - |
| Phải thu | 30.643.270 | - |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|-----------|
| Đã thu | 30.643.270 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Bình Phước - CN TCT</i> <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 508.275.468 | - |
| Phải thu | 558.553.568 | - |
| Đã thu | 5.494.468 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Bến Tre - CN TCT</i> <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 488.880 | - |
| Phải thu | 488.880 | - |
| Đã thu | 488.880 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Cà Mau - CN TCT</i> <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 187.404 | - |
| Phải thu | 187.404 | - |
| Đã thu | 187.404 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Điện Biên - CN TCT</i> <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 2.811.060 | - |
| Phải thu | 2.811.060 | - |
| Đã thu | 2.811.060 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Đắk Lắk - CN TCT</i> <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 219.996 | - |
| Phải thu | 219.996 | - |
| Đã thu | 219.996 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Đồng Nai - CN TCT</i> <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 13.627.530 | - |
| Phải thu | 13.627.530 | - |
| Đã thu | 13.627.530 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Đắk Nông - CN TCT</i> <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 97.776 | - |
| Phải thu | 97.776 | - |
| Đã thu | 97.776 | - |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



11/2/2024

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|-------------|-----------|
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Gia Lai - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 616.281.000 | - |
| Phải thu | 677.909.100 | - |
| Phải thu khoản ký quỹ ký cược | 13.560.000 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Hậu Giang - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 97.776 | - |
| Phải thu | 97.776 | - |
| Đã thu | 97.776 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Hòa Bình - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 3.128.153 | - |
| Phải thu | 3.128.153 | - |
| Đã thu | 3.128.153 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Hà Giang - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 593.446 | - |
| Phải thu | 593.446 | - |
| Đã thu | 593.446 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Hải Phòng - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 310.982 | - |
| Phải thu | 310.982 | - |
| Đã thu | 310.982 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Hà Tĩnh - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 97.776 | - |
| Phải thu | 97.776 | - |
| Đã thu | 97.776 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Hưng Yên - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 8.148 | - |
| Phải thu | 8.148 | - |
| Đã thu | 8.148 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Kon Tum - CN TCT</i> | | |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---|------------|-----------|
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 97.776 | - |
| Phải thu | 97.776 | - |
| Đã thu | 97.776 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Lâm Đồng - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 412.832 | - |
| Phải thu | 412.832 | - |
| Đã thu | 412.832 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Nghệ An - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 25.000.000 | - |
| Phải thu | 27.500.000 | - |
| Đã thu | 27.500.000 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Nam Định - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 219.996 | - |
| Phải thu | 219.996 | - |
| Đã thu | 219.996 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Sơn La - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 171.108 | - |
| Phải thu | 171.108 | - |
| Đã thu | 171.108 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Sóc Trăng - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 114.072 | - |
| Phải thu | 114.072 | - |
| Đã thu | 114.072 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Thái Bình - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |
| Doanh thu | 32.592 | - |
| Phải thu | 32.592 | - |
| Đã thu | 32.592 | - |
| <i>Trung tâm kinh doanh VNPT Vĩnh Phúc - CN TCT</i> | | |
| <i>Dịch vụ viễn thông</i> | | |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



19
3
T
T
T
T

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| <i>Chi tiết</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| <i>Doanh thu</i> | 1.584.000 | - |
| <i>Phải thu</i> | 1.584.000 | - |
| <i>Đã thu</i> | 1.584.000 | - |
| <i>Trung tâm Viễn thông Bình Chánh</i> | | |
| <i>Đã thu</i> | 2.970.000 | - |
| <i>Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 82.496.000 | - |
| <i>Phải thu</i> | 89.225.600 | - |
| <i>Đã thu</i> | 85.121.600 | - |
| <i>Trung tâm VNPT-IT Khu vực 3 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 161.745.000 | - |
| <i>Phải thu</i> | 164.250.000 | - |
| <i>Đã thu</i> | 164.250.000 | - |
| <i>Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 57.168.000 | - |
| <i>Phải thu</i> | 57.168.000 | - |
| <i>Viễn thông Long An</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 1.313.126.000 | - |
| <i>Phải thu</i> | 1.377.950.200 | - |
| <i>Đã thu</i> | 1.661.525.200 | - |
| <i>Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 80.863.436 | - |
| <i>Phải thu</i> | 88.949.780 | - |
| <i>Viễn thông Cà Mau</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 277.818.182 | - |
| <i>Phải thu</i> | 305.600.000 | - |
| <i>Viễn thông Điện Biên</i> | | |
| <i>Doanh thu</i> | 6.300.000 | - |
| <i>Phải thu</i> | 6.804.000 | - |
| <i>Đã thu</i> | 6.804.000 | - |
| <i>Viễn thông Gia Lai</i> | | |

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính



Công ty Cổ phần Viễn thông VTC

Địa chỉ: Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Riêng)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| Chi tiết | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------|-------------|-----------|
| Doanh thu | 502.968.000 | - |
| Phải thu | 553.066.800 | - |
| <i>Viễn thông Kon Tum</i> | | |
| Doanh thu | 8.400.000 | - |
| Phải thu | 9.240.000 | - |
| Đã thu | 9.240.000 | - |

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

5a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

| Chi tiết | Hoạt động thương mại | Hoạt động cung cấp dịch vụ | Cộng |
|--|----------------------|----------------------------|-----------------------|
| Năm nay | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 51.151.936.606 | 100.387.277.095 | 151.539.213.701 |
| Giá vốn hàng bán | 43.156.632.686 | 75.105.291.318 | 118.261.924.004 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 7.995.303.920 | 25.281.985.777 | 33.277.289.697 |
| Năm trước | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 37.724.582.003 | 185.321.569.043 | 223.046.151.046 |
| Giá vốn hàng bán | 32.596.662.706 | 159.356.249.245 | 191.952.911.951 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.127.919.297 | 25.965.319.798 | 31.093.239.095 |

5b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp tài sản để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính đã được thuyết minh tại V.2a và V.9.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Chi tiết tài sản thế chấp đảm bảo khoản vay:

- Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51F-524.47, xe ô tô con nhãn hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 30F-815.51, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28, xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành; Bất động sản; Phương tiện vận tải theo quy định, hàng hoá và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án Ngân hàng tài trợ.
- Bất động sản, Quyền đòi nợ, Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành: Hợp đồng tiền gửi, Sổ tiết kiệm, Số dư trên tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng.
- Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE ký ngày 18/12/2018, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

7. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (riêng).

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2024.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



LÝ THỊ THANH NGUYỆT

VÕ ANH THỊNH

LÊ XUÂN TIẾN